

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 28/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cho các bộ ngành và địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1669/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020;

Xét Tờ trình số 47 /TTr-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh nguồn vốn và điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn nêu tại khoản 2, 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch về chỉ tiêu, mục tiêu, nguồn vốn và phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 nêu tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020 nêu tại điểm a khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

Tổng nguồn vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình, giai đoạn 2016-2020 tăng từ khoảng: 8.758.500 triệu đồng lên khoảng: 9.047.045 triệu đồng, tăng: 288.545 triệu đồng; trong đó:

Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương dự kiến bố trí trực tiếp cho Chương trình tăng từ khoảng: 558.207 triệu đồng lên: 846.752 triệu đồng, tăng: 288.545 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương tăng từ: 500.648 triệu đồng lên: 769.193 triệu đồng, tăng: 268.545 triệu đồng; Ngân sách địa phương tăng từ: 57.559 triệu đồng lên: 77.559 triệu đồng, tăng 20.000 triệu đồng.

b) Điều chỉnh nguồn vốn để thực hiện Chương trình cho 02 năm còn lại (2019-2020) nêu tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

Tổng vốn dự kiến để thực hiện các mục tiêu của Chương trình cho 02 năm còn lại (2019-2020) tăng từ khoảng: 3.848.707 triệu đồng lên khoảng: 4.128.444 triệu đồng, tăng: 279.737 triệu đồng; trong đó:

Vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương bố trí trực tiếp cho Chương trình tăng từ: 229.609 triệu đồng lên: 509.346 triệu đồng, tăng: 279.737 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương tăng từ: 192.217 triệu đồng lên: 451.954 triệu đồng, tăng: 259.737 triệu đồng; Ngân sách địa phương tăng từ khoảng: 37.392 triệu đồng lên: 57.392 triệu đồng, tăng: 20.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phân bổ vốn từ nguồn ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh hỗ trợ trực tiếp để thực hiện các dự án thành phần của Chương trình cho 02 năm 2019-2020 nêu tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

a) Điều chỉnh nguồn vốn đầu tư phát triển nêu tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

- Tổng vốn tăng từ: 135.341 triệu đồng lên: 377.702 triệu đồng, tăng: 242.361 triệu đồng (Ngân sách Trung ương tăng từ: 118.123 triệu đồng lên 340.484 triệu đồng, tăng: 222.361 triệu đồng; Ngân sách tỉnh tăng từ: 17.218 triệu đồng lên: 37.218 triệu đồng, tăng: 20.000 triệu đồng).

- Bổ sung nội dung phân bổ: Thực hiện Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo thuộc Dự án 1. Chương trình 30a.

b) Điều chỉnh, bổ sung nguồn vốn sự nghiệp nêu tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND:

- Tổng vốn tăng từ: 90.441 triệu đồng lên: 127.817 triệu đồng, tăng: 37.376 triệu đồng (Ngân sách Trung ương tăng từ: 74.094 triệu đồng lên: 111.470 triệu đồng, tăng: 37.376 triệu đồng; Ngân sách tỉnh 16.347 triệu đồng).

- Bổ sung nội dung phân bổ: Thực hiện các tiểu dự án trong dự án thành phần của Dự án 1. Chương trình 30a, gồm: Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo - Thực hiện nội dung duy tu bảo dưỡng; Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này, tiếp tục thực hiện theo nội dung đã được phê duyệt tại Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá IX, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 7 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

**KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO
BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Kế hoạch giai đoạn 05 năm (2016 -2020) Thủ tướng Chính phủ giao			Tổng kế hoạch huy động nguồn lực giai đoạn 5 năm (2016 -2020)								Năm 2016							
					Tổng số	Trong đó:							Tổng số	Trong đó:						
		NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	NSNN					Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay				
		NSTW		NSDP					NSTW		NSDP									
Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						
	TỔNG SỐ	769,193	559,542	209,651	9,047,045	559,542	209,651	61,212	16,347	22,126	1,430,328	6,747,839	1,379,285	68,800	24,431	-	-	2,900	177,875	1,105,279
1	Dự án 1 - Chương trình 30a	222,242	176,058	46,184	237,242	176,058	46,184	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo				200,229	176,058	9,171	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo				35,233	-	35,233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài				1,780	-	1,780	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Dự án 2 - Chương trình 135	521,104	383,484	137,620	2,005,048	383,484	137,620	46,212	16,347	21,835	1,399,550	-	267,546	68,800	23,181	-	-	2,800	172,765	-

2.1	Tiểu dự án 1- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	-			1,691,338	383,484	23,958	46,212	-	20,875	1,216,809	-	218,849	68,800	3,731		2,000	144,318	
2.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	-	-	-	297,513	-	97,625	-	16,347	800	182,741	-	46,032	-	16,785	-	-	800	28,447
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	-			282,909	-	85,021	-	14,347	800	182,741	-	46,032		16,785			800	28,447
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-			14,604	-	12,604	-	2,000	-		-	-						
2.3	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	-			16,197	-	16,037	-	-	160		-	2,665		2,665				
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	-	-	-	11,090	-	10,799	-	-	291		-	600	-	500	-	-	100	-
3.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	-			4,190	-	4,190	-	-	-		-	-						
3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-			6,900	-	6,609	-	-	291		-	600		500			100	

4	Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	-	-	-	12,823	-	8,786	-	-	-	4,037	-	815	-	300	-	-	-	515	-
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	-			6,578	-	2,541	-	-	-	4,037	-	685		170				515	
4.2	Giảm nghèo về thông tin	-			6,245	-	6,245	-	-	-	-	-	130		130					
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	-			33,003	-	6,262	-	-	-	26,741	-	5,045		450				4,595	

**KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Năm 2017								Năm 2018										
		Tổng số	Trong đó:						Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	Tổng số	Trong đó:							
			NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép					Vốn vay	NSNN				Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			NSTW		NSDP									NSTW		NSDP				
ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN							
	TỔNG SỐ	1,706,901	67,493	27,296	9,778	-	4,418	382,109	1,215,807	1,832,416	82,765	46,454	10,389	-	4,474	350,946	1,337,388			
1	Dự án 1 - Chương trình 30a	-	-	-	-	-	-	-	-	8,808	-	8,808	-	-	-	-	-			
1.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo									3,837		3,837								
1.2	Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo									4,811		4,811								
1.3	Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									160		160								

2	Dự án 2 - Chương trình 135	480,448	67,493	23,771	9,778	-	4,227	375,179	-	466,941	82,765	30,515	10,389	-	4,474	338,798	-
2.1	Tiểu dự án 1- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	399,303	67,493	4,171	9,778		4,067	313,794		379,534	82,765	4,624	10,389		4,474	277,282	
2.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	79,208	-	17,823	-	-	-	61,385	-	82,731	-	21,215	-	-	-	61,516	-
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	79,208		17,823				61,385		78,488		16,972				61,516	-
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	-								4,243		4,243					-
2.3	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	1,937		1,777			160			4,676		4,676					-
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	1,976	-	1,785	-	-	191	-	-	2,493	-	2,493	-	-	-	-	-
3.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	785		785						997		997					-

3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1,191		1,000			191			1,496		1,496					-
4	Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	3,347	-	925	-	-	-	2,422	-	4,469	-	3,369	-	-	-	1,100	-
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	2,762		340				2,422		1,659		559				1,100	-
4.2	Giảm nghèo về thông tin	585		585						2,810		2,810					-
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	5,323		815				4,508		12,317		1,269				11,048	-

**KẾ HOẠCH (SAU ĐIỀU CHỈNH) NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án thành phần thuộc Chương trình	Năm 2019								Năm 2020											
		Tổng số	Trong đó:						Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	Tổng số	Trong đó:						Ghi chú		
			NSTW		NSDP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép					Vốn vay	NSTW		NSDP		Vốn huy động		Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN								ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
	TỔNG SỐ	2,028,761	195,860	55,017	10,389	8,200	4,921	283,248	1,471,126	2,099,682	144,624	56,453	30,656	8,147	5,413	236,150	1,618,239				
1	Dự án 1 - Chương trình 30a	127,539	107,982	19,557	-	-	-	-	-	100,895	68,076	17,819	15,000	-	-	-	-				
1.1	Tiểu dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	109,782	107,982	1,800	-	-	-	-	-	86,610	68,076	3,534	15,000	-	-	-	-				
1.2	Tiểu dự án 3 - Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	16,937	-	16,937	-	-	-	-	-	13,485	-	13,485	-	-	-	-	-				

1.3	Tiểu dự án 4 - Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	820		820	-	-				800		800	-	-				
2	Dự án 2 - Chương trình 135	417,043	87,878	28,997	10,389	8,200	4,921	276,658		373,070	76,548	31,156	15,656	8,147	5,413	236,150		
2.1	Tiểu dự án 1- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	359,747	87,878	5,777	10,389	-	4,921	250,782		333,905	76,548	5,655	15,656	-	5,413	230,633		
2.2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	54,335	-	20,259	-	8,200		25,876		35,207	-	21,543	-	8,147	-	5,517		
	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	49,283		16,207	-	7,200		25,876		29,898		17,234	-	7,147		5,517		
	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	5,052		4,052	-	1,000				5,309		4,309	-	1,000				
2.3	Tiểu dự án 3. Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	2,961		2,961						3,958		3,958						

3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135	2,823	-	2,823	-	-	-	-	3,198	-	3,198	-	-	-	-	-	-
3.1	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế	1,129		1,129	-				1,279		1,279	-					
3.2	Nhân rộng mô hình giảm nghèo	1,694		1,694	-				1,919		1,919						
4	Dự án 4: Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	2,028	-	2,028	-	-	-	-	2,164	-	2,164	-	-	-	-	-	-
4.1	Truyền thông về giảm nghèo	608		608	-	-			864		864	-	-				
4.2	Giảm nghèo về thông tin	1,420		1,420	-	-			1,300		1,300	-	-				
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	8,202		1,612				6,590	2,116		2,116						